

Số: 1864 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/7/2021 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

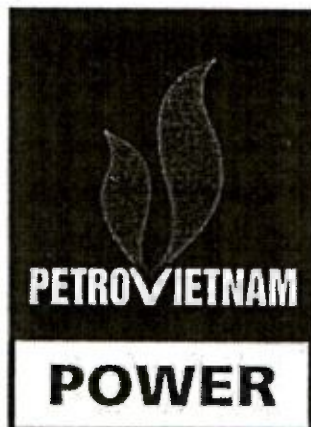
- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2021.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 02 NĂM 2021
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/6/2021)

Hà Nội, tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.001.981.386.011	14.042.839.894.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.830.336.142.731	6.753.011.707.613
1. Tiền	111		652.336.142.731	808.011.707.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.178.000.000.000	5.945.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		776.055.412.201	570.997.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	776.055.412.201	570.997.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.634.896.312.816	5.322.938.139.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	7.809.415.212.677	5.767.189.232.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	130.598.909.330	39.533.349.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	486.932.310.091	295.609.429.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(792.050.119.282)	(779.393.870.966)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.576.238.271.699	1.307.545.753.020
1. Hàng tồn kho	141		1.576.727.293.631	1.313.355.757.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(489.021.932)	(5.810.004.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.455.246.564	88.347.294.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	40.492.478.018	30.138.302.263
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		143.962.768.546	58.208.992.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		29.380.160.742.805	29.660.423.074.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		260.303.000	460.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		260.303.000	460.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.903.888.943.888	22.684.402.850.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.890.656.706.821	22.668.100.470.571
- Nguyên giá	222		47.119.184.078.712	47.099.619.260.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.228.527.371.891)	(24.431.518.789.532)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.232.237.067	16.302.379.880
- Nguyên giá	228		57.342.943.119	57.342.943.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.110.706.052)	(41.040.563.239)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		261.361.999.841	229.880.232.312
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	261.361.999.841	229.880.232.312
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.708.592.459.834	5.897.841.730.534
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	4.994.478.439.397	5.183.727.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.241.037.063)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.506.057.036.242	847.837.958.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	789.980.747.317	169.605.816.437
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		99.920.744.455	131.728.147.436
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		616.155.544.470	546.503.994.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		46.382.142.128.816	43.703.262.969.808


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MÀU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.006.178.027.830	16.562.534.237.871
I. Nợ ngắn hạn	310		14.144.375.891.157	12.947.296.824.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.439.023.297.387	4.119.962.820.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.963.903.000	4.030.531.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	55.714.725.496	107.454.955.739
4. Phải trả người lao động	314		104.707.255.225	156.968.590.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	206.104.838.503	370.637.381.920
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.495.851.759.811	1.935.929.547.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.426.197.467.130	5.068.962.340.325
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.287.270.796.335	1.175.972.431.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.541.848.270	7.378.224.748
II. Nợ dài hạn	330		3.861.802.136.673	3.615.237.412.980
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	14.596.560
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.336.260.203.676	2.704.125.468.978
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.404.491.641.535	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		121.035.694.902	121.035.694.902
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		28.375.964.100.986	27.140.728.731.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	28.375.964.100.986	27.140.728.731.937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.056.973.397.198	676.299.796.297
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.900.274.703.788	3.045.712.935.640
- LNST chưa phân phối kỳ trước			1.496.548.472.403	786.197.342.075
- LNST chưa phân phối kỳ này			1.403.726.231.385	2.259.515.593.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.382.142.128.816	43.703.262.969.808


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	6.076.465.369.558	5.574.256.329.096	11.648.175.645.260	11.557.127.725.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	6.076.465.369.558	5.574.256.329.096	11.648.175.645.260	11.557.127.725.073
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.153.853.836.025	4.593.284.340.611	10.159.189.142.175	9.759.093.212.061
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	922.611.533.533	980.971.988.485	1.488.986.503.085	1.798.034.513.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	70.785.090.313	195.564.980.575	669.198.207.786	340.887.427.460
7. Chi phí tài chính	22	26	88.809.760.393	170.839.702.014	172.094.114.056	345.529.595.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	75.422.713.457	140.900.837.132	154.258.697.272	304.500.582.294
8. Chi phí bán hàng		25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		197.191.492.400	342.821.887.390	276.998.848.898	373.373.086.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	707.395.371.053	662.875.379.656	1.709.091.747.917	1.420.019.258.489
11. Thu nhập khác	31		2.438.455.909	5.027.859.352	3.943.927.987	7.971.837.298
12. Chi phí khác	32		127.150.809.890	1.268.168.412	127.996.957.501	2.164.547.720
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(124.712.353.981)	3.759.690.940	(124.053.029.514)	5.807.289.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	582.683.017.072	666.635.070.596	1.585.038.718.403	1.425.826.548.067
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		47.790.282.930	66.317.615.989	149.505.084.037	164.959.390.469
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		31.807.402.981	-	31.807.402.981	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	503.085.331.161	600.317.454.607	1.403.726.231.385	1.260.867.157.598

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Handwritten signature

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.585.038.718.403	1.425.826.548.067
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	802.483.989.096	804.784.160.329
- Các khoản dự phòng	03	733.063.619.257	438.403.967.104
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(6.127.575.518)	(22.971.859.603)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(663.046.713.456)	(310.970.761.176)
- Chi phí lãi vay	06	154.258.697.272	304.500.582.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.605.670.735.054	2.639.572.637.015
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.396.197.876.773)	(295.107.398.214)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(333.023.085.776)	(646.887.402.449)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	648.521.791.680	241.498.368.421
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(630.729.106.635)	8.006.062.075
- Tiền lãi vay đã trả	14	(168.686.051.953)	(331.943.284.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(177.684.070.455)	(145.139.158.726)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.327.238.814)	(50.500.958.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(500.454.903.672)	1.419.498.864.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.988.452.316)	(35.099.493.037)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	798.021.092	2.950.753.371
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(205.058.412.201)	(41.000.000.000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	547.542.162.925	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.995.479.269	285.120.807.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	582.288.798.769	211.972.068.141
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.117.791.903.431	8.156.621.655.088
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.122.293.251.038)	(8.114.399.677.178)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.897.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.508.244.607)	42.221.977.910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	77.325.650.490	1.673.692.910.859
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.215.372)	(2.443.993)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	6.830.336.142.731	6.101.013.846.395

(Handwritten signatures)



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

• Các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

• Các công ty liên kết:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài

không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giới hạn thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.643.649.946	716.441.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	650.692.492.785	807.295.265.752
Các khoản tương đương tiền (*)	6.178.000.000.000	5.945.000.000.000
	6.830.336.142.731	6.753.011.707.613

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	776.055.412.201	570.997.000.000
	776.055.412.201	570.997.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	7.721.388.140.552	5.686.899.669.810
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	62.639.510.595	60.225.670.825
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	89.822.348	10.135.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	6.219.132.271	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	2.587.973.262	1.666.894.990
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	131.931.450	103.023.900
Các đơn vị khác	11.726.971.114	12.239.722.160
	7.809.415.212.677	5.767.189.232.407

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Viện Dầu khí Việt Nam	-	290.000.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	2.258.239.260	3.643.117.294
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	75.000.000	106.500.000
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	30.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.874.305.101	294.315.000
Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí	2.034.545.482	734.621.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đơn vị khác	113.716.184.907	29.854.161.224
	130.598.909.330	39.533.349.098

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	186.468.190.956	11.574.643.500
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	34.002.001.520	20.031.680.650
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	851.888.041	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	164.718.594	1.259.273.401
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	127.675.742	-
Công ty chứng khoán Dầu khí	6.324.141	6.309.018
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	1.286.352.000
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	-	921.078.272
Các khoản phải thu khác	10.224.583.011	5.443.164.272
	486.932.310.091	295.609.429.199

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	30/6/2021			01/01/2021		
	Gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
	VN	VN	VN	VN	VN	VN
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:						
Công ty Mua bán điện	834.557.163.913	782.268.091.637	52.289.072.276	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	845.450.526.643	792.050.119.282	53.400.407.361	836.626.912.448	779.393.870.966	57.233.041.482

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.573.850.831.441	1.310.033.232.198
Công cụ dụng cụ	652.958.900	71.216.001
Chi phí SXKD dở dang	2.223.503.290	3.251.309.419
	1.576.727.293.631	1.313.355.757.618
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	489.021.932	5.810.004.598
Giá trị thuần	1.576.238.271.699	1.307.545.753.020

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	23.907.655.209	15.218.028.592
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	8.806.965.835	7.486.620.597
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	5.134.246.019	4.204.641.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.643.610.955	3.229.011.780
	40.492.478.018	30.138.302.263

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.779.390.294	194.083.858.638	205.920.082.603	4.943.166.329
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.635.338.958	29.635.338.958	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.033.705.986	6.033.705.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.586.747.364	149.505.084.037	177.684.070.455	47.407.760.946
Thuế TNCN	7.214.985.501	21.039.140.168	27.347.633.019	906.492.650
Thuế tài nguyên	3.855.197.400	5.651.794.910	8.806.457.390	700.534.920
Thuế nhà đất	-	102.255.925	102.255.925	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	4.018.635.180	40.905.264.313	43.167.128.842	1.756.770.651
Tổng cộng	107.454.955.739	446.964.442.935	498.704.673.178	55.714.725.496
Thuế và các khoản phải thu NN	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp NN	107.454.955.739	446.964.442.935	498.704.673.178	55.714.725.496
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	107.454.955.739			55.714.725.496

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	47.099.619.260.103	6.367.437.102.354	38.211.636.287.256	244.757.292.760	140.814.124.598	2.134.974.453.131
Tăng trong kỳ	16.431.971.240	3.280.512.787	2.617.712.853	-	10.533.745.600	
XDCB hoàn thành bàn giao	5.538.111.293	5.538.111.293	-	-	-	
Thanh lý hoặc nhượng bán	(2.405.263.924)	-	-	(2.405.263.924)	-	
Phân loại lại	-	(536.331.000)	536.331.000	-	-	
Nguyên giá cuối kỳ	47.119.184.078.712	6.375.719.395.434	38.214.790.331.109	242.352.028.836	151.347.870.198	2.134.974.453.131
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	24.431.518.789.532	2.299.478.578.273	21.397.898.310.606	192.243.027.169	97.596.348.360	444.302.525.124
Trích khấu hao vào chi phí	799.413.846.283	139.260.085.790	604.069.654.426	5.042.459.882	6.642.824.700	44.398.821.484
Thanh lý hoặc nhượng bán	(2.405.263.924)	-	-	(2.405.263.924)	-	
Phân loại lại	-	(89.551.619)	89.551.619	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	25.228.527.371.891	2.438.649.112.444	22.002.057.516.651	194.880.223.127	104.239.173.060	488.701.346.608
Giá trị còn lại đầu kỳ	22.668.100.470.571	4.067.958.524.081	16.813.737.976.650	52.514.265.591	43.217.776.238	1.690.671.928.011
Giá trị còn lại cuối kỳ	21.890.656.706.821	3.937.070.282.990	16.212.732.814.458	47.471.805.709	47.108.697.138	1.646.273.106.520

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính
Nguyên giá đầu kỳ	57.342.943.119	9.914.404.047	47.428.539.072
Tăng trong kỳ	-	-	-
XDCB hoàn thành bàn giao	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	57.342.943.119	9.914.404.047	47.428.539.072
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	41.040.563.239	1.386.125.826	39.654.437.413
Trích khấu hao vào chi phí	3.070.142.813	136.874.536	2.933.268.277
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	44.110.706.052	1.523.000.362	42.587.705.690
Giá trị còn lại đầu kỳ	16.302.379.880	8.528.278.221	7.774.101.659
Giá trị còn lại cuối kỳ	13.232.237.067	8.391.403.685	4.840.833.382

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	81.291.774.281	57.008.656.021
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Hệ thống đo nồng độ cồn khí thải hiện hữu, hệ thống đo lường tổng bụi, nhiệt độ và truyền số liệu về sở tài nguyên môi trường Tỉnh Đồng Nai	8.945.528.870	9.043.756.289
Các công trình khác	13.857.068.132	6.560.191.444
	261.361.999.841	229.880.232.312

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-
	4.994.478.439.397	-	5.183.727.710.097	-

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	399.172.256.500	20.241.037.063	399.172.256.500	20.241.037.063

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhơn Trạch 1	703.486.551.704	76.227.084.579
Tiền thuê đất	35.029.449.350	36.134.450.112
Chi phí sửa chữa tài sản khác	49.305.352.299	54.865.856.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.159.393.964	2.378.424.964
	789.980.747.317	169.605.816.437

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.373.434.083.670	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	1.208.839.039.411	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iii)	200.793.014.987	220.413.299.164
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iv)	323.262.285.832	175.447.547.709
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	170.495.868.468
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	8.391.075.150	1.668.864.296
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.574.869.384	58.683.485.296
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	6.886.599.999	2.724.600.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	1.482.681.667	1.614.308.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.217.522.644	1.332.823.807
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	-	862.639.470
Viện Dầu khí Việt Nam	-	5.557.607.338
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	50.596.176	570.637.188
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	219.560.000
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	388.150.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	15.704.789.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	59.836.221.011	36.034.408.210
Phải trả người bán khác	227.162.368.456	217.754.159.317
	5.439.023.297.387	4.119.962.820.170

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iii) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

(iv) Phải trả tiền nhiên liệu than.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	102.614.701.016	228.716.709.314
Chi phí lãi vay phải trả	60.464.072.266	74.891.426.947
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	6.008.299.686	20.576.627.223
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	1.575.306.710	3.120.038.346
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	21.434.972.571	5.598.625.155
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	5.033.642.583	3.558.470.120
Chi phí phải trả khác	8.973.843.671	12.201.732.139
	206.104.838.503	370.637.381.920

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu Việt Nam (PV Oil)	6.691.570.780	-
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	37.350.000	58.410.000
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Simens AG	3.503.657.933	2.586.234.375
Công ty Mua bán điện	-	661.672.176.365
Tổng công ty lắp máy Lilama	180.759.698.357	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	83.088.051.478	49.841.295.940
	1.495.851.759.811	1.935.929.547.943

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	8.466.079.979.698		(6.944.017.494.336)	4.857.825.431.012	4.857.825.431.012
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	327.847.298.103	2.393.460.089	(1.490.281.196.571)	568.372.036.118	568.372.036.118
	5.068.962.340.325	5.068.962.340.325	8.793.927.277.801	2.393.460.089	(8.434.298.690.907)	5.426.197.467.130	5.426.197.467.130

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	157.494.372.796	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	2.012.421.721.531	627.543.791.685
NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	403.268.037.027	351.666.438.758
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	-	242.423.472.796
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	234.550.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng - CN Hà Nội	555.017.160.027	221.489.356.566
Ngân hàng SMBC - CN Thành phố Hồ Chí Minh	324.341.152.812	205.630.831.637
Bank of China (Hong Kong) Limited	132.533.321.072	202.786.424.020
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	6.512.427.064
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP HCM	114.588.609.219	6.284.391.300
Ngân hàng Citibank	724.552.923.956	-
Ngân hàng Shinhanbank - CN Hà Nội	110.883.445.214	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	88.174.687.358	-
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	-
	4.857.825.431.012	3.335.762.945.650

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
							Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay dài hạn	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	6.128.790.890	(1.526.563.832.969)	2.904.632.239.794	2.904.632.239.794	
	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	-	6.128.790.890	(1.526.563.832.969)	2.904.632.239.794	
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675			568.372.036.118	568.372.036.118	
Vay dài hạn	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978			2.336.260.203.676	2.336.260.203.676	

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngân hàng HSBC USA New York (i)	861.007.249.225	2.261.826.460.562
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt Nam (i)	360.487.421.700	452.870.230.738
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	494.130.142.783	533.620.746.267
	2.904.632.239.794	4.437.324.863.653

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	1.966.034.084.263	744.274.034.098
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	980.222.551.318	1.874.254.835.803
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(254.494.197.711)	(652.494.785.638)
Số cuối kỳ/năm	2.691.762.437.870	1.966.034.084.263
<i>Chi tiết</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.287.270.796.335	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.404.491.641.535	790.061.652.540
	2.691.762.437.870	1.966.034.084.263

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	30/6/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<u>23.418.716.000.000</u>		<u>23.418.716.000.000</u>	

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	23.418.716.000.000	676.299.796.297	3.045.712.935.640	27.140.728.731.937
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-	1.403.726.231.385	1.403.726.231.385
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020 (*)		1.380.673.600.901	(1.380.673.600.901)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 (*)			(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
Số dư tại ngày 30/6/2021	<u>23.418.716.000.000</u>	<u>2.056.973.397.198</u>	<u>2.900.274.703.788</u>	<u>28.375.964.100.986</u>

(*) Tổng công ty hạch toán phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 60/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm 1.028.174.152.403 đồng là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ). Khoản lợi nhuận sau thuế này sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ - PVN).

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Doanh thu bán điện	11.639.238.985.018	11.555.956.861.876
Doanh thu bán NVL và phế phẩm	8.936.660.242	1.170.863.197
	11.648.175.645.260	11.557.127.725.073

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn bán điện	10.154.485.296.200	9.759.093.212.061
Giá vốn bán NVL và phế phẩm	4.703.845.975	-
	10.159.189.142.175	9.759.093.212.061

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	133.039.720.139	137.093.927.805
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	810.724.532	8.068.251.100
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.128.790.890	24.799.168.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.926.080.000	170.926.080.000
Lãi chuyển nhượng vốn	358.292.892.225	-
	669.198.207.786	340.887.427.460

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	154.248.792.932	304.500.582.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.875.292.893	25.926.561.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.215.372	1.824.864.959
Các loại phí để thực hiện khoản vay	5.134.916.374	13.276.696.871
Chi phí để chuyển nhượng vốn	823.992.145	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.904.340	889.200
	172.094.114.056	345.529.595.065

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.928.891.715.224	8.036.984.470.938
Chi phí nhân công	234.321.706.913	172.514.616.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	802.483.989.096	804.784.160.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.190.410.449	452.422.515.688
Chi phí khác	99.272.363.262	667.081.269.969
	10.435.160.184.944	10.133.787.033.215

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021